

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4656/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2018

BOI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7

CÔNG VĂN BẢN

QUYẾT ĐỊNH

Số: 253
Ngày 23 tháng 11 năm 2018

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình

Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận

(Bổ sung hệ thống kênh Tân Mỹ từ K11+851 đến K21+827)

Sau đây: GD, PTP

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Nhơn KH-TH,
IC WTM

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Phan TM

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

23
11

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; số 169/QĐ-BNN-XD ngày 20/01/2010 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; số 3088/QĐ-BNN-XD ngày 04/8/2015 Điều chỉnh phân đập dâng và hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ; số 541/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2016 Điều chỉnh Thiết kế cơ sở đập dâng và đoạn đầu kênh chính khu tưới Tân Mỹ; số 2950/QĐ-BNN-XD ngày 07/7/2017 Điều chỉnh Thiết kế cơ sở đầu mối Sông Cái; số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; số 1897/QĐ-BNN-XD ngày 25/5/2018 Bổ sung hạng mục đường ống cấp nước chống hạn cho khu tưới hồ Ông Kinh và số 2459/QĐ-BNN-XD ngày 27/6/2018 về việc Phân tách vốn thủy lợi - thủy điện Tân Mỹ, Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 10915/VPCP- KTTH ngày 19/10/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kết luận của UBTW Quốc hội tại Thông báo số 1561/TB-TTKQH ngày 16/01/2018;

Căn cứ Báo cáo số 8312/BC-BKHĐT ngày 21/11/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

Xét Tờ trình số 511/TTr-BQL-NT ngày 19/10/2018 trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án kèm theo Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư số 512/BCGSĐT-BQL-NT ngày 19/10/2018 và hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo số 1288/BC-XD-TĐ ngày 25/10/2018 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 4, Điều 1 như sau:

“4.1. Nhiệm vụ chính:

- Tưới và tạo nguồn tưới cho 7.480 ha đất nông nghiệp, trong đó tưới trực tiếp 4.754ha; tiếp nước cho hệ thống thủy nông Nha Trinh - Lâm Cẩm để đảm bảo tưới đủ diện tích 12.800 ha; bơm tưới chống hạn cho 424,5 ha;

- Tiếp nước 1,5m³/s cho khu tưới hồ Cho Mo, hồ Bà Râu và hồ Sông Trâu; 1,0m³/s cho khu tưới hồ Ông Kinh, nước sinh hoạt và sản xuất giống thủy sản; 2,26m³/s cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ; 0,92 m³/s cho nuôi trồng thủy sản;

- Tạo dung tích 10,3 triệu m³ cho thủy điện tích năng hoạt động.

- Tạo nguồn tiếp nước cho vùng nam Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa);

2. Điều chỉnh diện tích sử dụng đất tại Khoản 6 và Khoản 11, Điều 1 như sau:

“Diện tích sử dụng đất: 1.489,3ha, trong đó diện tích sử dụng đất bổ sung để xây dựng hệ thống kênh và công trình phụ trợ hệ thống kênh từ K11+851 đến K21+827 là 64,3 ha”.

3. Điều chỉnh Khoản 7, Điều 1 như sau:

“7. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng 5 đập tạo hồ có dung tích hữu ích 199,5 triệu m³, dung tích toàn bộ 219,8 triệu m³; đập tràn xả mặt, tràn xả sâu, cống lấy nước để tưới và cấp nước sinh hoạt, cống xả xuống sông Cái và đập dâng Tân Mỹ.

- Xây dựng đập dâng Tân Mỹ: cách cầu Sông Cái (cầu Quảng Ninh cũ)

khoảng 240m về phía hạ lưu, gồm đập không tràn, đập tràn, cống lấy nước, cống xả cát và đê bao ngăn lũ.

- Hệ thống kênh Tân Mỹ gồm: kênh chung, kênh (ống) Tân Mỹ từ K0 đến K21+827, khu tưới mẫu, công trình trên kênh và 12 kênh cấp I thuộc đoạn kênh trên (không bao gồm các kênh đang được khảo sát, thiết kế trong khuôn khổ dự án ADB8. Giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công yêu cầu các Chủ đầu tư cập nhật, thống nhất thông số, quy mô và vị trí đầu nối vào đường ống chính).

Hệ thống kênh khu tưới Sông Cái và Tân Mỹ từ K21+827 đến Kc sẽ được xem xét đầu tư khi có đủ điều kiện về nguồn vốn hoặc trong dự án khác.

Ngoài công trình thủy lợi, có 02 nhà máy thủy điện sau đập phát điện theo chế độ tưới (thủy điện Sông Cái khoảng 6MW, thủy điện Tân Mỹ khoảng 14 MW) và 1 nhà máy thủy điện tích năng phía thượng lưu”.

4. Điều chỉnh mục 10.3, 10.4 và 10.5 Khoản 10, Điều 1 như sau:

“10.3. Xây dựng hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ để tưới trực tiếp và tạo nguồn tưới cho 6.800 ha, gồm: kênh chung, mặt cắt hình thang, kết cấu bê tông cốt thép; kênh chính Tân Mỹ từ K0 đến K21+827 bằng ống thép, đường kính trong D=1.900 đến 2.200mm và 16 kênh cấp I thuộc đoạn kênh trên bằng ống HDPE, đường kính trong D=110 đến 630mm; Khu tưới mẫu được đầu tư hạ tầng, thiết bị phù hợp, tiết kiệm.

10.4. Các hạng mục cơ, điện, phụ trợ gồm đường thi công, đường thi công kết hợp quản lý vận hành, nhà quản lý, điện thi công, quản lý và thiết bị điện, thiết bị theo dõi, giám sát trợ giúp cho quản lý vận hành.

(Chi tiết thông số và kết cấu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD và bổ sung tại Phụ lục I Quyết định này).

10.5. Khối lượng công tác chính.

TT	Hạng mục	ĐV	Theo QĐ 4218 (ĐM Sông Cái, Tân Mỹ + kênh đến K11+851)	Kênh Tân Mỹ từ K11+851 đến K21+827	Tổng cộng
1	Đất, đá đào	m ³	2.978.763	347.286	3.326.049
2	Đất đắp các loại	m ³	445.996	252.400	698.396
3	Đắp cuội sỏi	m ³	43.158	34.100	77.258
4	Bê tông RCC	m ³	855.603	-	855.603
5	Bê tông biến thái	m ³	121.218	-	121.218
6	Bê tông cốt thép các loại	m ³	166.599	6.904	173.503
7	Bê tông các loại	m ³	130.237	8.237	138.474
8	Thép các loại	tấn	15.882	274	16.156

5. Điều chỉnh Khoản 12, Điều 1 như sau:

“12. Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn.

12.1. Tổng mức đầu tư công trình thủy lợi đã được thẩm định nguồn: **5.951.468 triệu đồng** (Năm ngàn chín trăm năm mươi một tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng), trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ & TĐC:	472.888 triệu đồng.
- Chi phí xây dựng:	4.537.984 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị:	247.514 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	38.772 triệu đồng.
- Chi phí Tư vấn XDCT:	269.925 triệu đồng.
- Chi phí khác:	106.907 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng:	277.478 triệu đồng.

(Chi tiết TMDT tại Phụ lục II kèm theo).

12.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước:

- Vốn TPCP giai đoạn đến 2015: 635.468 triệu đồng;
- Vốn NSTW giai đoạn trước đã bố trí đến 2015: 600.000 triệu đồng;
- Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020: 4.004.000 triệu đồng;
- Vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2017 ÷ 2020: 712.000 triệu đồng.

Chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án trong phạm vi nguồn vốn được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chính thức.

b) Tỉnh Ninh Thuận huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (khoảng 1.294 tỷ đồng) để đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống kênh còn lại nhằm phát huy hiệu quả cao.

c) Vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Tân Mỹ, Sông Cái và thủy điện tích năng Bắc Ái do các doanh nghiệp tư huy động”.

6. Điều chỉnh nội dung phân giao nhiệm vụ Chủ đầu tư cho địa phương tại Khoản 2 Điều 1 và Điều 2 như sau:

“- Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý tổ chức thực hiện các hạng mục: Kênh khu tưới Sông Cái; kênh nhánh khu tưới Tân Mỹ (bao gồm cả công tác khảo sát, lập TKBVTC - dự toán) và Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chịu trách nhiệm phối hợp, cung cấp hồ sơ, tài liệu cho Ban Quản lý đầu tư và XD TL7 để tổng hợp trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có)”.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận. Các nội dung không đề cập tại Quyết định này giữ nguyên như Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Vụ trưởng các vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và môi trường; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP;
- Bộ KH&ĐT; TC;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Kho bạc NN Ninh Thuận;
- HEC;
- Lưu VT, XD (25 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Kênh chính Tân Mỹ dự án HTTL Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận

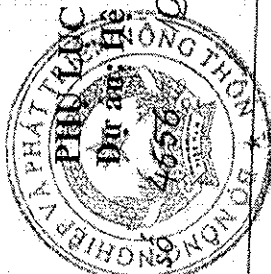
(Kèm theo Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD ngày 23/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. Các thông số chính của hệ thống kênh

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
I	Kênh chính Tân Mỹ từ K11+851-K21+827		
1	Lưu lượng thiết kế đầu đoạn / cuối đoạn	m ³ /s	5,464/3,27
2	Chiều dài	m	9.976
3	Kết cấu đường ống		Ống thép, chiều dày từ 14-12mm
4	Đường kính ống đầu đoạn / cuối đoạn	mm	2.200 / 1.900
5	Số công trình trên đoạn kênh	cái	103
II	Kênh cấp 1 Tân Mỹ từ K11+851-K21+827		
1	Số kênh	kênh	12
2	Chiều dài kênh	km	24,068
3	Đường kính ống	mm	500 / 200
4	Kết cấu		Ống HDPE
III	Thiết bị cơ khí: Gồm 18 van đĩa, van chặn ; 05 van xả can, xả cặn; 07 van xả khí ; 40 khớp nối		

2. Các hạng mục phục vụ thi công và quản lý vận hành

- Hệ thống điện thi công: Sử dụng máy phát điện.
- Hệ thống điện vận hành:
 - Nguồn điện: Lấy từ lưới điện Quốc gia.
 - Đường dây 22kV, dài 3,2 km.
 - Xây dựng và lắp đặt 04 trạm biến áp: 30 kVA.
 - Xây dựng lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời cấp điện vận hành cho các van ở các hố thăm: 06 vị trí.
 - Hệ thống giám sát và điều khiển từ phòng điều khiển trung tâm.
- Mặt bằng thi công: 03 khu mặt bằng thi công, diện tích 5.600m².
- Đường thi công :
 - Đường thi công kết hợp quản lý vận hành: Tổng chiều dài L = 9.976m, rộng B_n = 5,5m, B_m = 3,5 m; B_l = 2,0 m; kết cấu BT M30 dày 22cm ;
 - Đường thi công: 01 tuyến dài 2360m, chiều rộng nền B = 5,5m, chiều rộng mặt B = 4m, kết cấu bằng đá dăm cấp phối.



PHỤ LỤC 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 4656/QĐ-BNN-XD ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Danh mục công việc	TMDT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD			TMDT điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)=(7+6)
A	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ & TĐC						
B	CHI PHÍ XÂY DỰNG		434.435	434.435		472.888	472.888
I	Hồ chứa Sông Cái	3.915.412	89.904	4.005.316	4.352.382	185.602	4.537.984
1.1	Đập chính và đập phụ I (Bao gồm cả khoan phụ)	2.811.057		2.811.057	2.811.057	0	2.811.057
1.2	Đập phụ 2 (Bao gồm cả khoan phụ)	1.554.392		1.554.392	1.554.392		1.554.392
1.3	Đập phụ 3 (Bao gồm cả khoan phụ)	501.774		501.774	501.774		501.774
1.4	Đập phụ 4 (Bao gồm cả khoan phụ)	223.072		223.072	223.072		223.072
1.5	Cầu trên tràn	139.059		139.059	139.059		139.059
1.6	Đường lên đập	4.115		4.115	4.115		4.115
1.7	Đường quản lý vào đập Sông Cái	22.990		22.990	22.990		22.990
1.8	Đường từ cầu hạ lưu Sông Cái đến ĐP4 (ĐQL+TC)	76.783		76.783	76.783		76.783
1.9	Đường vào mỏ đá Yang	23.208		23.208	23.208		23.208
1.10	Nhà quản lý đầu mối HT Sông Cái	10.514		10.514	10.514		10.514
1.11	Trạm thủy văn đầu mối Sông Cái	4.145		4.145	4.145		4.145
1.12	Hệ thống quan trắc đầu mối Sông Cái (phần XD)	7.078		7.078	7.078		7.078
		2.117		2.117	2.117		2.117

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công việc	TMDT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD				TMDT điều chỉnh			
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)=(7+6)		
1.13	Cầu hạ lưu Sông Cái	33.719		33.719	33.719		33.719		
1.14	Dẫn dòng thi công đầu mối Sông Cái	31.907		31.907	31.907		31.907		
1.15	Mặt bằng thi công đầu mối Sông Cái (đập chính + đập phụ 1,2,3,4)	36.337		36.337	36.337		36.337		
1.16	Bóc và san tra mặt bằng khai thác bãi vật liệu	20.196		20.196	20.196		20.196		
1.17	Điện thi công Sông Cái	9.498		9.498	9.498		9.498		
1.18	Điện vận hành Sông Cái	6.608		6.608	6.608		6.608		
1.19	Gia công chế tạo cơ khí Sông Cái	103.546		103.546	103.546		103.546		
2	Kênh Sông Cái		16.269	16.269		16.557	16.557		
3	Cụm đập dâng Tân Mỹ	104.000	0	104.000	103.313		103.313		
3.1	Cụm đập dâng Tân Mỹ (bao gồm cả cống lấy nước và cống xả cát)	77.600		77.600	78.101		78.101		
3.2	Đường quản lý, thi công	1.829		1.829	1.871		1.871		
3.3	Nhà quản lý đập dâng Tân Mỹ	2.534		2.534	2.534		2.534		
3.4	Dẫn dòng thi công HT Tân Mỹ	5.959		5.959	6.169		6.169		
3.5	Mặt bằng thi công HT Tân Mỹ	466		466	466		466		
3.6	Phản điện (thi công + vận hành và hệ thống chống sét)	1.766		1.766	1.767		1.767		
3.7	Đường thi công	738		738	738		738		
3.8	Đê bao chống ngập lòng hồ	4.699		4.699	4.629		4.629		
3.9	Kênh và cống tưới (trả lại hiện trạng)	314		314	0		0		
3.10	Đập đất nhánh trái và nhánh phải	3.595		3.595	4.038		4.038		

STT	Danh mục công việc	TMĐT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)=(7+6)	
3.11	Điện chiếu sáng	500		500	500		500	
3.12	Chỉnh trang mặt bằng	4.000		4.000	2.500		2.500	
4	Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ	1.000.355	73.635	1.073.990	1.438.012	169.045	1.607.057	
4.1	Kênh và công trình trên kênh chính từ K0 ÷ K11+851 (bao gồm cả điện thi công, vận hành)	918.732		918.732	842.796		842.796	
4.2	Kênh chung, bể áp lực	79.623		79.623	61.470		61.470	
4.3	Kênh và công trình trên kênh chính từ K11+851 ÷ K21+827 (bao gồm cả điện thi công, vận hành)			0	531.746		531.746	
4.4	Kênh và CTKK cấp 1 trở xuống từ K0 ÷ K11+851 (TM01; TM02A; TM02B; TM04; TM06)		73.635	73.635		73.635	73.635	
4.5	Kênh và CTKK cấp 1 trở xuống từ K11+851 ÷ K21+827			0		87.000	87.000	
4.6	Đường ống cấp nước chống hạn cho hồ Ông Kinh			0		8.410	8.410	
4.7	Nhà quản lý hệ thống kênh Tân Mỹ	2.000		2.000	2.000		2.000	
C	CHI PHÍ THIẾT BỊ	153.993	1.907	155.900	245.467	2.047	247.514	
1	Cơ khí	136.262	1.907	138.169	225.236	2.047	227.283	
1.1	Sông Cối	60.051		60.051	60.051		60.051	

[Signature]

STT	Danh mục công việc	TMDT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD			TMDT điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)=(7+6)
1.2	Tân Mỹ (Đập dâng và kênh chính từ K0 ÷ K21+827)	76.211	1.907	78.118	165.185	2.047	167.232
2	Điện	6.640		6.640	9.140		9.140
2.1	Sông Cái	6.640		6.640	6.640		6.640
2.2	Tân Mỹ			0	2.500		2.500
3	Thiết bị Quan trắc hệ thống Sông Cái	11.091		11.091	11.091		11.091
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	31.388	1.669	33.057	35.698	3.074	38.772
E	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD	237.059	35.346	272.405	230.356	39.569	269.925
1	Khảo sát địa hình, địa chất, lập dự án đầu tư giai đoạn DADT	22.314	0	22.314	22.212		22.212
2	Thăm tra DADT	1.840		1.840	1.818		1.818
3	Khảo sát địa hình, địa chất, thiết kế giai đoạn TKKT, TKBVVTC	138.947	34.639	173.586	130.747	37.871	168.618
4	Thăm tra IKKT, BVTC và dự toán XDCT	5.242	65	5.307	4.931	122	5.053
5	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu	1.176	60	1.236	1.176	84	1.260
6	Giám sát thi công XD và lắp đặt thiết bị	27.838	562	28.399	33.743	1.071	34.814
7	Đánh giá tác động môi trường	420		420	420		420
8	Lập định mức, đơn giá XDCT (TT)	2.399		2.399	2.399		2.399
9	Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng CT, thí nghiệm thử tải (TT)	700	21	721	700	166	866
10	Quy đổi vốn đầu tư XDCT (TT)	1.311		1.311	1.311		1.311
11	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du	3.000		3.000	2.660		2.660
12	Hệ thống điều khiển giám sát tự động	3.000		3.000	2.000		2.000

STT	Danh mục công việc	TMDT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD			TMDT điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)=(7+6)
13	Thí nghiệm cấp phối bê tông đầm lăn (RCC)	13.411		13.411	12.100		12.100
14	Thí nghiệm mô hình thủy lực CT	2.918		2.918	2.918		2.918
15	Thí nghiệm tan rã đất đắp đập	325		325	325		325
16	Phân biên sự ôn định của các đập phụ 2, 3, 4	290		290	290		290
17	Xây dựng bộ tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế, thi công bê tông đầm lăn	253		253	253		253
18	Giám sát khảo sát XD	1.517		1.517	1.497	255	1.752
19	Giám sát đánh giá đầu tư	6.278		6.278	6.146		6.146
20	Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng (TT)	1.900		1.900	1.798		1.798
21	Phân biên một số nội dung điều chỉnh thiết kế kỹ thuật	276		276	276		276
22	Chuyên gia kỹ thuật	705		705	637		637
23	Thực hiện các công việc tư vấn khác (TT)	1.000		1.000	0	0	0
F	CHI PHÍ KHÁC	72.932	28.055	100.987	78.516	28.391	106.907
1	Rà phá bom mìn, vật nổ		23.172	23.172	0	23.172	23.172
2	Bảo hiểm công trình xây dựng	29.789	354	30.143	22.000	354	22.354
3	Đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công công trình (TT)	1.740		1.740	1.740		1.740
4	Kiểm toán công trình hoàn thành	9.742	293	10.035	10.609	293	10.902
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	3.238	180	3.418	3.785	407	4.192
6	Phí thẩm định DA ĐT	645		645	685		685

STT	Danh mục công việc	TMĐT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh			
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng	Ban 7	Địa phương	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)=(7+6)		
7	Phí thẩm định TKKT, TKBVTC	660	9	669	699	31	730		
8	Phí thẩm định dự toán XD	682	12	694	721	35	756		
9	Cắm mốc hành lang bảo vệ công trình (TT)	2.000		2.000	1.898		1.898		
10	Đưa tìm mốc TK hạng mục công trình ra thực địa	174		174	174		174		
11	Trang thiết bị quản lý vận hành (IT)	3.000		3.000	3.000		3.000		
12	Đào tạo quản lý vận hành (IT)	500		500	500		500		
13	Thu dọn lòng hồ		3.946	3.946		3.946	3.946		
14	Phòng chống lụt bão (IT)	200		200	183		183		
15	Chi phí Hội đồng nghiệm thu công trình xây dựng (IT)	500		500	2.700		2.700		
16	Lập hồ sơ mô tả địa chất hố móng	3.500		3.500	3.500		3.500		
17	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT	400	56	456	450	153	603		
18	Thẩm tra thiết kế của cơ quan NN	102		102	102		102		
19	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường khai thác đá	14.560		14.560	22.270		22.270		
20	Kiểm tra nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng (IT)	500		500	500		500		
21	Cấp phép khai thác sử dụng nước mặt (TT)			0	2.000		2.000		
22	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (TT)				1.000		1.000		
23	Chi phí khác	1.000	33	1.033					
G	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	225.875	11.493	237.368	265.985	11.493	277.478		

STT	Danh mục công việc	TMĐT Đã phê duyệt tại Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD				TMĐT điều chỉnh		
		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng		Ban 7	Địa phương	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)		(6)	(7)	(8)=(7+6)
	TỔNG CỘNG	4.636.658	602.810	5.239.468		5.208.404	743.064	5.951.468

✓